

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015 - HNX



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Trụ sở chính : Km số 2 – Xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum

Điện thoại : + 060.866027 – Fax : + 060.862696

MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Số: 202.../CV-KTS
(V/v: báo cáo tài chính quý I/2015)

Kon Tum, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

1. Tên công ty : Công ty CP Đường Kon Tum
2. Mã chứng khoán : KTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 0603864958 Fax : 0603862969
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Sỹ Hà

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm: BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC quý 1.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý) : Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 :

<http://www.ktsduongkontum.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Cty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Đình Mạnh Thu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM
Số 201/CV-KTS/TCKT**

"V/v giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh Quý I/2015"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 20 tháng 04 năm 2015

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý I năm 2014

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý I năm 2015

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động giảm của kết quả kinh doanh quý I/2015 so với kết quả kinh doanh quý I/2014 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Quý I/2015	Quý I/2014	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	885.288.603	204.799.956	680.488.647

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý I năm 2015 tăng 680 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sự tăng, giảm sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	5.285.211	3.656.150	1.629.061	44,56%
-	Mật	Kg	4.582.170	4.212.620	369.550	8,77%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	11.232,37	11.952,08	-719,7	-6,02%
-	Mật	Đồng/ kg	1.239,73	1.063,92	175,8	16,52%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	59.365,45	43.698,58	15.667	35,85%
-	Mật	Triệu đồng	5.680,64	4.481,88	1.199	26,75%

Ghi chú: (*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã góp phần làm lợi nhuận sau thuế trong Quý I/2015 giảm cao so với cùng kỳ năm 2014. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐƯỜNG
KON TUM
TP. KON TUM T. KON TUM
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	T/Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	5	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147,567,905,433	80,939,607,223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	701,789,834	13,120,211,415
1. Tiền	111		701,789,834	1,120,211,415
2. Các khoản tương đương tiền	112			12,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,475,732,405	10,086,744,801
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28,905,006,000	4,147,077,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		893,871,000	1,684,871,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,170,000,000	3,170,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	595,973,832	2,173,915,228
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	-1,089,118,427	-1,089,118,427
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	114,222,445,022	57,564,712,835
1. Hàng tồn kho	141		114,222,445,022	57,564,712,835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167,938,172	167,938,172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		167,938,172	167,938,172
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,320,546,540	58,862,003,022
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,452,013,979	16,032,470,225
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14,452,013,979	16,032,470,225
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		34,683,858,435	36,587,659,374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	33,336,968,542	35,202,868,729
- Nguyên giá	222		158,210,815,846	158,210,815,846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-124,873,847,304	-123,007,947,117
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1,346,889,893	1,384,790,645
- Nguyên giá	228		1,895,794,286	1,895,794,286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-548,904,393	-511,003,641
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,879,684,182	678,137,273

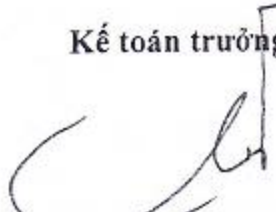
1. Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,879,684,182	678,137,273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,304,989,944	5,563,736,150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2,304,989,944	5,563,736,150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		204,888,451,973	139,801,610,245
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		88,910,556,174	24,709,003,049
I. Nợ ngắn hạn	310		88,883,847,572	24,682,294,447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12,179,718,965	23,020,101,724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48,933,850	229,564,350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,940,023,137	481,866,771
4. Phải trả người lao động	314		59,106,427	95,488,246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		1,125
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	564,626,357	449,700,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	73,860,044,384	1,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		231,394,452	404,572,231
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		26,708,602	26,708,602
1. Phải trả người bán dài hạn	331		24,708,602	24,708,602
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,000,000	2,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115,977,895,799	115,092,607,196
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.14	115,977,807,617	115,092,519,014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,700,000,000	50,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,700,000,000	50,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,609,812,512	2,609,812,512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,674,216,181	18,674,216,181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4,626,045,950	4,626,045,950
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,367,732,974	38,482,444,371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		38,482,444,371	41,847,955,082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		885,288,603	-3,365,510,711
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88,182	88,182
1. Nguồn kinh phí	431		88,182	88,182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		204,888,451,973	139,801,610,245

Người lập biểu


TRẦN TRƯỜNG GIANG

Kế toán trưởng


HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày 01 tháng 03 năm 2015

 Tổng Giám đốc

Phạm Đình Mạnh Thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km2 - xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum

Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2015

Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		67,396,025,746	49,062,774,994	67,396,025,746	49,062,774,994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	67,396,025,746	49,062,774,994	67,396,025,746	49,062,774,994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	62,250,329,056	46,674,896,651	62,250,329,056	46,674,896,651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,145,696,690	2,387,878,343	5,145,696,690	2,387,878,343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	22,220,782	97,235,171	22,220,782	97,235,171
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	581,431,397	171,426,117	581,431,397	171,426,117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		581,431,397	171,426,117	581,431,397	171,426,117
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1,079,282,470	704,096,246	1,079,282,470	704,096,246
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,537,767,002	1,567,979,347	2,537,767,002	1,567,979,347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		969,436,603	41,611,804	969,436,603	41,611,804
11. Thu nhập khác	31	VI.5	0	412,891,430	0	412,891,430
12. Chi phí khác	32	VI.6	84,148,000	171,423,064	84,148,000	171,423,064
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-84,148,000	241,468,366	-84,148,000	241,468,366
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		885,288,603	283,080,170	885,288,603	283,080,170
16. Chi phí thuế.TNDN hiện hành	51	VI.9	0	78,280,214	0	78,280,214
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		885,288,603	204,799,956	885,288,603	204,799,956
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10	175	40	175	40

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN TRƯỜNG GIANG

HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày 03 tháng 03 năm 2015



Phạm Đình Mạnh Thu

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)	0
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44,630,030,250	48,733,368,300	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(120,345,678,058)	(112,174,486,433)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,442,221,893)	(7,523,385,018)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(581,432,522)	(465,908,282)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(2,177,756,695)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		352,452,125	5,883,969,984	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,654,222,874)	(5,587,514,445)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(86,041,072,972)	(73,311,712,589)	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,220,782	97,235,171	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,220,782	97,235,171	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		131,776,203,352	80,160,946,623	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(58,175,772,743)	(11,856,261,998)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		73,600,430,609	68,304,684,625	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12,418,421,581)	(4,909,792,793)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,120,211,415	28,395,571,566	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		701,789,834	23,485,778,773	

Kon Tum, ngày 01 tháng 03 năm 2015



Người lập biểu

(Signature)

TRẦN TRƯỜNG GIANG

Kế toán trưởng

(Signature)

HỒ MINH TƯỜNG

Phạm Đình Mạnh Thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 12/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 (số này đã điều chỉnh là 6100228104) cấp ngày 01/7/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum.

Giấy phép điều chỉnh số
Đăng ký thay đổi lần thứ 6

Ngày
02/01/2014

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

<u>Trụ sở/ Chi nhánh</u>	<u>Địa điểm</u>
Trụ sở chính	Kmsố2 - Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 247 người (năm 2013: 256 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

3. Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện lô đất khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2014 là 1.180.000.000 VND không được trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	22,583,610	81,610,002
Tiền gửi ngân hàng	679,207,224	1,038,601,413
Tương đương tiền		12,000,000,000
Cộng	701,790,834	13,120,211,415
2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	28,905,006,000	4,147,077,000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	28,905,006,000	4,147,077,000
+ Cty TNHH Kim Việt Hà	5,105,006,000	
+ Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	23,800,000,000	
+ Cty CP Đầu tư Vương Quốc Việt		1,897,077,000
+ Tổng Công ty mía đường II		2,250,000,000
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	28,905,006,000	4,147,077,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HNX

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	429,449,713		451,227,489	
- Phải thu người lao động			1,694,201,025	
- Phải thu khác				
b) Dài hạn				
Cộng	429,449,713		2,145,428,514	

4. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	G.trị c.thê t.hồi	Giá trị	G.trị có thê t.hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,089,118,427		1,089,118,427	
+ Trích lập 100% khoản nợ quá hạn VNL	1,033,061,302		1,033,061,302	
+ Trích lập 70% khoản nợ quá hạn VNL	20,122,226		20,122,226	
+ Trích lập 30% khoản nợ quá hạn VNL	35,934,899		35,934,899	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	1,089,118,427		1,089,118,427	

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	2,359,067,904		2,186,708,953	
Công cụ, dụng cụ	4,606,640,444		4,398,752,476	
Chi phí SX, KD dở dang	3,229,791,951		4,056,744,061	
Thành phẩm	103,464,340,089		45,422,381,521	
Hàng hóa	562,604,634		1,500,125,824	
Hàng gửi đi bán	0			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0			0
Cộng	114,222,445,022		57,564,712,835	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	48,302,790,808	106,200,198,519	3,252,326,304	455,500,215	158,210,815,846
Mua trong kỳ				0	0
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	48,302,790,808	106,200,198,519	3,252,326,304	455,500,215	158,210,815,846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	39,665,865,118	81,000,858,673	2,093,174,826	248,048,500	123,007,947,117
Khấu hao trong kỳ	390,555,929	1,338,020,457	114,403,078	22,920,723	1,865,900,187
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	40,056,421,047	82,338,879,130	2,207,577,904	270,969,223	124,873,847,304
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	8,636,925,690	25,199,339,846	1,159,151,478	207,451,715	35,202,868,729
Tại ngày cuối kỳ	8,246,369,761	23,861,319,389	1,044,748,400	184,530,992	33,336,968,542

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 85.488.685.075 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý chất lượng và môi trường	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1,180,000,000	572,080,000	143,714,286	1,895,794,286
Mua trong kỳ	0			0
Thanh lý, nhượng bán	0			0
Giảm khác	0			0
Số dư cuối kỳ	1,180,000,000	572,080,000	143,714,286	1,895,794,286
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	0	506,492,609	4,511,032	511,003,641
Khấu hao trong kỳ	0	33,409,059	4,491,693	37,900,752
Tăng khác	0			
Giảm khác	0			0
Số dư cuối kỳ	0	539,901,668	9,002,725	548,904,393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	1,180,000,000	65,587,391	139,203,254	1,384,790,645
Tại ngày cuối kỳ	1,180,000,000	32,178,332	134,711,561	1,346,889,893

8. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn	0	
Chi phí thu mua		
b) Dài hạn	2,304,989,944	5,563,736,150
Chi phí mua bảo hiểm	135,995,319	135,995,319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122,561,515	122,561,515
Chi phí trả trước SCL và sửa chữa tài sản	1,717,109,251	4,975,855,457
Chi phí trả trước dài hạn TSCĐ chuyển thành CCDC	329,323,859	329,323,859
Cộng	2,304,989,944	5,563,736,150

9. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	73,860,044,384	1,000,000			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	73,860,044,384	1,000,000	4 tháng	6,75% /năm	Có
b) Vay dài hạn					
Tổng cộng	73,860,044,384	1,000,000			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	12,179,718,965	Có	23,020,101,724	Có
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	12,179,718,965		23,020,101,724	
+ Phải trả cho người bán	10,701,945,081		22,591,575,074	
+ Trả trước cho người bán vật tư hàng hóa	817,252,284		90,665,650	
+ Phải trả xây dựng cơ bản	660,521,600		337,861,000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	24,708,602	Có	24,708,602	Có
+ Phải trả đầu tư vùng nguyên liệu	24,708,602		24,708,602	
Cộng	12,204,427,567		23,044,810,326	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	12,204,427,567		23,044,810,326	

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	481,866,771	2,018,209,271	560,052,905	1,940,023,137
Thuế giá trị gia tăng	420,729,076	1,889,785,836	420,729,076	1,889,785,836
Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	
Thuế thu nhập cá nhân	2,676,554	11,806,020	9,011,155	5,471,419
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0			
Thuế tài nguyên	58,461,141	116,617,415	130,312,674	44,765,882
Tiền chậm nộp		3,000,000	3,000,000	
Cộng	481,866,771	2,018,209,271	560,052,905	1,940,023,137
b) Phải thu	167,938,172	0	0	167,938,172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167,938,172		0	167,938,172
Cộng	167,938,172	0	0	167,938,172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí lãi vay phải trả		1,125
Chi phí thu mua		
Chi phí kiểm toán năm 2013, 2014		
Cộng	<u>0</u>	<u>1,125</u>

13. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Ngắn hạn	564,626,357	449,700,000
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	89,726,357	
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa	0	
Cược cấp và thế chân xe	474,900,000	449,700,000
Các khoản phải trả khác		
b) Dài hạn	2,000,000	2,000,000
Phải trả về cổ phần hóa	2,000,000	2,000,000
Các khoản phải trả khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	<u>566,626,357</u>	<u>451,700,000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	50,700,000,000	2,609,812,512	14,262,748,927	3,900,000,000	3,900,000,000	52,308,775,467	127,681,336,906
Tăng vốn		0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	0	0	0	0	0	-3,278,398,867	-3,278,398,867
Trích lập các quỹ (*)	0	0	0	659,685,950	859,685,950	-2,942,932,230	-1,423,560,330
Chia cổ tức năm 2013(*)	0	0	0	0	0	-7,604,999,999	-7,604,999,999
Chia cổ tức năm 2014 (**)	0	0	0	-148,218,696	-133,640,000	0	0
Giảm khác (***)	0	0	0	4,411,467,254	4,626,045,950	38,482,444,371	115,092,519,014
Số dư cuối năm	50,700,000,000	2,609,812,512	14,262,748,927	4,411,467,254	4,626,045,950	38,482,444,371	115,092,519,014
KỲ NÀY							
Số dư đầu kỳ	50,700,000,000	2,609,812,512	14,262,748,927	4,411,467,254	4,626,045,950	38,482,444,371	115,092,519,014
Lãi/(Lỗ) trong kỳ						885,288,603	885,288,603
Trích lập các quỹ (*)						0	0
Chia cổ tức năm 2014						0	0
Giảm khác (***)						0	0
Số dư cuối kỳ	50,700,000,000	2,609,812,512	14,262,748,927	4,411,467,254	4,626,045,950	39,367,732,974	115,977,807,617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

<u>Nội dung</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	12.833.390.000	19.773.390.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	26.673.610.000	19.733.610.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

14.3. Cổ phiếu

<u>Nội dung</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	5.070.000	5.070.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Tài sản nhận giữ hộ	1,390,659,224	1,390,659,224
Nhà cửa, vật kiến trúc giữ hộ DATC	1,372,350,149	1,372,350,149
Máy móc, thiết bị giữ hộ DATC	18,309,075	18,309,075
b) Nợ khó đòi đã xử lý	9,359,347,847	9,359,347,847
Cộng	10,750,007,071	10,750,007,071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	67,396,025,746	49,062,774,994
Doanh thu bán đường	59,365,458,767	43,698,588,098
Doanh thu bán mật	5,680,642,853	4,481,882,859
Doanh thu bã bòn	1,114,399,093	439,542,858
Doanh thu bán hom mía	195,103,777	198,221,167
Doanh thu bán phân bón	945,735,067	92,432,583
Doanh thu bán tro thải	84,414,284	140,678,858
Doanh thu bã mía mục	10,271,905	11,428,571
Doanh thu lịch		
Doanh thu thuần	67,396,025,746	49,062,774,994
<i>Trong đó:</i>		
* Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	67,396,025,746	49,062,774,994
* Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Giá vốn đường	54,231,550,869	41,291,251,494
Giá vốn mật	5,669,427,938	4,413,196,545
Giá vốn bã bòn mía	1,114,399,093	439,542,858
Giá vốn hom mía	195,103,777	287,258,274
Giá vốn phân bón	945,161,190	91,540,051
Giá vốn tro thải	84,414,284	140,678,858
Giá vốn bã mía mục	10,271,905	11,428,571
Giá vốn lịch		
Cộng	62,250,329,056	46,674,896,651

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	22,220,782	97,235,171
Cộng	22,220,782	97,235,171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Lãi tiền vay	581,431,397	171,426,117
Cộng	581,431,397	171,426,117

5. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Thu nhập khác		38,181,819
Thu tiền bán đấu giá tài sản thanh lý		273,409,091
Tiền xử lý cấp dứt và vi phạm hợp đồng		
Tiền thuế đất được giảm theo Quyết định số 1688/QĐ-CT ngày 25/03/2014		101,300,520
Xử lý nợ khó đòi đã xử lý (theo QĐ số 36/QĐ-HĐQT ngày 19/8/2014)		
Xử lý khoản lãi trước cổ phần hóa (theo QĐ số 36/QĐ-HĐQT ngày 19/8/2014)		
Cộng	0	412,891,430

6. Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Thù lao HĐQT không trực tiếp kinh doanh	69,000,000	69,000,000
Chi phí khác	15,148,000	3,738,983
Chi phí bán đấu giá tài sản thanh lý		98,684,081
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường		
Cộng	84,148,000	171,423,064

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
a) Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,537,767,002	1,567,979,347
Chi phí nhân viên quản lý	1,971,205,369	810,755,546
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	19,154,954	36,544,591
Chi phí khấu hao TSCĐ	246,603,971	330,174,954
Thuế, phí & lệ phí	3,000,000	3,500,000
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78,828,647	152,816,710
Chi phí bằng tiền khác	218,974,061	234,187,546
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,079,282,470	704,096,246
Chi phí nhân viên	304,546,349	181,396,784
Chi phí vật liệu bao bì	13,258,904	8,452,553
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34,058,182	16,842,728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689,849,035	383,941,990
Chi phí bằng tiền khác	37,570,000	113,462,191
Cộng	3,617,049,472	2,272,075,593

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,934,405,299	95,761,152,673
Chi phí nhân công	8,909,744,096	7,063,360,775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,903,800,939	3,082,265,331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887,847,537	610,667,697
Chi phí khác	322,620,397	278,185,966
Cộng	126,958,418,268	106,795,632,442

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Lợi nhuận trước thuế	885,288,603	283,080,170
Điều chỉnh tăng	84,148,000	72,738,983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh	69,000,000	69,000,000
Phí quản lý niêm yết		
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường		
Chi phí khác	15,148,000	3,738,983
Điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	969,436,603	355,819,153
Thuế suất (%)	22	22
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trước được giảm		78,280,214
Thuế TNDN được giảm theo quy định của Nghị Quyết số 29/2012/QH13	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2013 theo Quyết định thanh tra thuế		

10. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

<u>Nội dung</u>	<u>Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>	<u>Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	885,288,603	204,799,956
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	0	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	885,288,603	204,799,956
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	5,070,000	5,070,000
- Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 19 tháng 03 năm 2013		
Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ	5,070,000	5,070,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	40

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cùng chung UV HĐQT	Doanh thu bán hàng	7.362.291.424

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Kỳ này
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cùng chung UV HĐQT	Doanh thu bán hàng	5.105.006.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần đảm bảo, không có lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Kỳ này
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	254.338.050
Các khoản phúc lợi khác	0

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	701,789,834	13,120,211,415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29,500,979,832	6,292,505,514
Đầu tư ngắn hạn	3,170,000,000	3,170,000,000
Cộng	33,372,769,666	22,582,716,929
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	73,860,044,384	1,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	12,771,053,924	23,496,510,326
Chi phí phải trả		1,125
Cộng	86,631,098,308	23,497,511,451

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Trong năm, Công ty không có tài sản, nguồn vốn và giao dịch có gốc ngoại tệ.

2.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
Năm trước			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,120,211,415	0	13,120,211,415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,292,505,514	0	6,292,505,514
Đầu tư ngắn hạn	3,170,000,000	0	3,170,000,000
Tài sản tài chính khác	0	0	0
Cộng	22,582,716,929	0	22,582,716,929
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	1,000,000	0	1,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	23,496,510,326	0	23,496,510,326
Chi phí phải trả	1,125	0	1,125
Cộng	23,497,511,451	0	23,497,511,451
Thanh khoản thuần	-914,794,522	0	-914,794,522
Kỳ này			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	701,789,834	0	701,789,834
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29,500,979,832	0	29,500,979,832
Đầu tư ngắn hạn	3,170,000,000	0	3,170,000,000
Đầu tư dài hạn	0	0	0
Cộng	33,372,769,666	0	33,372,769,666
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	73,860,044,384	0	73,860,044,384
Phải trả người bán và phải trả khác	12,771,053,924	0	12,771,053,924
Chi phí phải trả	0	0	0
Cộng	86,631,098,308	0	86,631,098,308
Thanh khoản thuần	-53,258,328,642	0	-53,258,328,642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

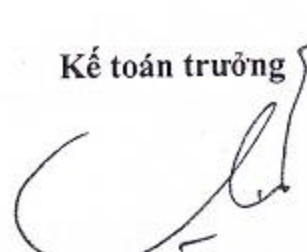
3. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một mặt hàng là chính là đường thương phẩm, hoạt động trên một khu vực địa lý là miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA.


Tổng Giám đốc
Phạm Đình Mạnh Thu
Kon Tum, ngày 01 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Trần Trường Giang